

Taski R1-Conc

Chỉnh sửa: 2024-07-31

Phiên bản: 01.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Taski R1-Conc

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dùng cho chuyên nghiệp và công nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

VPĐD Diversey Hygiene (Thailand) tại Việt Nam

Chi tiết liên hệ

Tòa nhà Viettel, Tháp A2, Tầng 12, số 285, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
citric acid	77-92-9	201-069-1	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	30-50
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	8030-78-2	232-447-4	Độc tính cấp tính - Qua da, Nhóm 3 (H311) Ăn mòn da, Nhóm 1B (H314) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318)	3-10
propan-2-ol	67-63-0	200-661-7	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2 (H225) Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu - Tiếp xúc một lần, Nhóm 3 (H336) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	3-10
sodium xylene sulphonate	1300-72-7	701-037-1	Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	1-3
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	18479-58-8	242-362-4	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 5 (H303) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2A (H319)	0.1-1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Chất lỏng dễ cháy, loại 4

Ăn mòn da, loại 1B

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 1

Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 2

Ăn mòn kim loại, loại 1

Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

Taski R1-Conc

H227 - Chất lỏng có thể cháy.
 H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
 H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
 H290 - Có thể ăn mòn kim loại.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Đeo găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ và bảo vệ mắt hoặc mặt.
 P303 + P361 + P353 - KHI BỊ ĐÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức đồ bị dính. Rửa sạch da bằng nước/ hoặc tắm.
 P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
 P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

3.4 Phân loại sản phẩm đã pha loãng

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 25

Kích ứng da, loại 2
 Kích ứng mắt, Nhóm 2A
 Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 2
 Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.5 Nhân sản phẩm đã pha loãng



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H315 + H319 - Kích ứng da và mắt nghiêm trọng.
 H401 - Độc cho các thủy sinh vật.
 H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát:

Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế để cho dễ hồi phục và tìm bác sĩ chăm sóc. Cung cấp khí trong lành. Nếu thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo. Không làm hô hấp nhân tạo miệng-qua-miệng hoặc miệng-qua-mũi. Sử dụng túi Ambu hoặc máy thở.

Hít phải:

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ẩm ít nhất 30 phút. Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tiêu hóa:

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. KHÔNG gây nôn. Cho nghỉ ngơi. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da:

Gây phỏng nặng.

Tiếp xúc với mắt:

Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.

Tiêu hóa:

Nuốt vào sẽ dẫn đến ảnh hưởng ăn mòn da nghiêm trọng trên miệng và cổ họng và gây nguy hiểm làm thủng thực quản và dạ dày.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Taski R1-Conc

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Tắt tất cả các nguồn gây ra lửa. Thông khí cho khu vực. Sử dụng trang phục bảo hộ, găng tay và kính mắt / kính che mặt thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Pha loãng bằng nhiều nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Giữ xa ngọn lửa và bề mặt nóng. Không hút thuốc. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo yêu cầu. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Bao gồm các hoạt động như rót và vận chuyển sản phẩm vào/đến thiết bị, lọ hoặc xô

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Nếu sản phẩm được pha loãng bằng các thiết bị pha cụ thể không bị đổ hoặc dính vào da, thì không cần các đồ bảo hộ cá nhân như miêu tả trong phần này.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Kính và mặt nạ an toàn (EN 16321 / EN 166). Sử dụng mặt nạ bảo vệ mắt khi làm việc với các thùng mở hoặc có vết đổ.

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy

Taski R1-Conc

của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.
 Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
 Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm
 Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc:
 >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm
 Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
Bảo vệ thân thể: Mặc đồ và giày chống hóa chất trong trường hợp có thể xảy ra việc da tiếp xúc trực tiếp với chất
 thải hoặc vết đổ.
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm đã được pha loãng :

Nồng độ sử dụng tối đa đề nghị (% trọng lượng/trọng lượng): 25

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Kiểm soát tổ chức phù hợp: Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
Bảo vệ tay: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do
 nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy
 của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.
 Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
 Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm
 Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc:
 >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm
 Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
Bảo vệ thân thể: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường
Bảo vệ hô hấp: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Tối , Xanh dương
Mùi: Mùi nước hoa nhẹ
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH:
pH pha loãng: ≈ 3 (1%)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Có thể cháy.
Điểm sáng (°C): Không áp dụng
Sự cháy: Không áp dụng
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.14 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

OECD 109 (EU A.3)
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không
 khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định

Ăn mòn kim loại: Ăn mòn

Trọng lượng của bằng chứng

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

ATE - Da (mg/kg): >5000

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	LD ₅₀	5400-11700	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	LD ₅₀	300-2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
propan-2-ol	LD ₅₀	5840	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium xylene sulphonate	LD ₅₀	> 7200	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		3600			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	LD ₅₀	> 2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	LD ₅₀	200-1000			
propan-2-ol	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
sodium xylene sulphonate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	OECD 402 (EU B.3)	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid		Không có dữ liệu			

Taski R1-Conc

quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu			
propan-2-ol	LC ₅₀	> 25 (hơi)	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	6
sodium xylene sulphonate	LC ₀	> 6.41 (sương) Không ghi nhận tử vong	Chuột	OECD 403 (EU B.2)	4
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
citric acid	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Ăn mòn			
propan-2-ol	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium xylene sulphonate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
citric acid	Phá hủy mạnh Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium xylene sulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
citric acid	Không có dữ liệu			
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu			
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / Buehler test	
sodium xylene sulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
citric acid	Không có dữ liệu			
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu			
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
citric acid	Không có dữ liệu		Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra
quaternary ammonium compounds,	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Taski R1-Conc

trimethyltallow alkyl, chlorides				
propan-2-ol	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
sodium xylene sulphonate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 473	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
citric acid	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu
propan-2-ol	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
sodium xylene sulphonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
citric acid			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides			Không có dữ liệu				
propan-2-ol			Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 936	Chuột	Không có test hướng dẫn		
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
citric acid		Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	763 - 3534	Chuột	OECD 408 (EU B.26)	90	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
citric acid		Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	NOAEL	> 440		OECD 411 (EU B.28)	90	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
citric acid		Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				

Taski R1-Conc

2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu			
---------------------------	--	------------------	--	--	--

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm mót	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
citric acid			Không có dữ liệu					
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides			Không có dữ liệu					
propan-2-ol			Không có dữ liệu					
sodium xylene sulphonate	Qua miệng		Không có dữ liệu	Chuột	OECD 453 (EU B.33)	24 tháng	Không có các ảnh hưởng ngược được quan sát	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
citric acid	Không có dữ liệu
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu
propan-2-ol	Hệ thần kinh trung ương
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
citric acid	Không có dữ liệu
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu
propan-2-ol	Không có dữ liệu
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3. Nếu liên quan, xem phần 9 về độ nhớt và độ đậm đặc của sản phẩm.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	LC ₅₀	440	<i>Leuciscus idus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	LC ₅₀	> 0.1-1	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
propan-2-ol	LC ₅₀	> 100	<i>Pimephales promelas</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
sodium xylene sulphonate	LC ₅₀	> 1000	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	LC ₅₀	27.8	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203, tĩnh	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm mót	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	EC ₅₀	1535	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	24

Taski R1-Conc

quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	EC ₅₀	> 0.01-0.1	<i>Daphnia</i>	Độc qua	48
propan-2-ol	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
sodium xylene sulphonate	EC ₅₀	> 1000	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	EC ₅₀	38	<i>Daphnia</i>	OECD 202, tính	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
citric acid	LC ₅₀	425	<i>Scenedesmus quadricauda</i>	Phương pháp không được đưa ra	168
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	EC ₅₀	> 0.01-0.1	Không phân loại	Độc qua	72
propan-2-ol	EC ₅₀	> 100	<i>Scenedesmus quadricauda</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
sodium xylene sulphonate	EC ₅₀	> 230	Không phân loại	EPA OPPTS 850.5400	96
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	E _b C ₅₀	65	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	OECD 201, tính	72

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
citric acid		Không có dữ liệu			
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu			
propan-2-ol		Không có dữ liệu			
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu			
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
citric acid	EC ₅₀	> 10000	<i>Pseudomonas</i>	Phương pháp không được đưa ra	16 giờ
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu			
propan-2-ol	EC ₅₀	> 1000	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	
sodium xylene sulphonate	E _r C ₅₀	> 1000	Bùn đặc	OECD 209	3 giờ
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	NOEC (Nồng độ cao nhất không quan sát thấy tác dụng)	> 0.001 - 0.01	<i>Daphnia magna</i>	OECD 211	21 ngày	
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Taski R1-Conc

sodium xylene sulphonate		Không có dữ liệu				
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
citric acid		Không có dữ liệu				
propan-2-ol		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid		Không có dữ liệu			

Taski R1-Conc

propan-2-ol		Không có dữ liệu		
-------------	--	------------------	--	--

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
citric acid			97 % trong 28 ngày	Phương pháp không được đưa ra OECD 301B	Để phân hủy sinh học
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Giảm Oxy		OECD 301D	Để phân hủy sinh học
propan-2-ol			95 % trong 21 ngày	OECD 301E	Để phân hủy sinh học
sodium xylene sulphonate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	99.8 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol				OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
citric acid					Không có dữ liệu
propan-2-ol					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
citric acid					Không có dữ liệu
propan-2-ol					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phân hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	-1.72		Không tích lũy sinh học	
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu			
propan-2-ol	0.05	OECD 107	Không tích lũy sinh học	
sodium xylene sulphonate	-3.12	Phương pháp không được đưa ra	Không tích lũy sinh học	
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
citric acid	Không có dữ liệu				
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu				
propan-2-ol	Không có dữ liệu				
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu				
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thái ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
citric acid	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
quaternary ammonium compounds, trimethyltallow alkyl, chlorides	Không có dữ liệu				
propan-2-ol	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
sodium xylene sulphonate	Không có dữ liệu				
2,6-dimethyloct-7-en-2-ol	Không có dữ liệu				

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

Taski R1-Conc

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.

Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển



Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

14.1 Số UN: 3265

14.2 Tên vận chuyển đúng UN:

Corrosive liquid, acidic, organic, n.o.s. (citric acid , tallowtrimethylammoniumchloride)

14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:

Nhãn: 8

14.4 Nhóm đóng hàng: III

14.5 Mối nguy môi trường:

Cảnh báo về môi trường: Có

Chất gây ô nhiễm cho biển: Có

14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Chưa được biết.

14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:

IMO/IMDG

EmS: F-A, S-B

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhãn Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800067

Phiên bản: 01.0

Chỉnh sửa: 2024-07-31

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế

Taski R1-Conc

- H225 - Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H311 - Độc khi tiếp xúc với da.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H336 - Có thể gây thờ thẫn hoặc chóng mặt.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn